BIỂU GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH, CÁC XÃ, PHƯỜNG KINH PHÍ ĐẢM BẢO TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 147 /QĐ-UBND ngày 26/01/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị, xã, phường	Tổng cộng	Trong đó	
			Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông năm 2026	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng năm 2026
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*
	TỔNG CỘNG	**209.952,00**	**15.009,00**	**194.943,00**
I	**Khối tỉnh**	**44.361,60**	**3.672,40**	**40.689,20**
1	Sở Xây dựng	3.672,40	3.672,40	0,00
-	Ban An toàn giao thông tỉnh	3.672,40	3.672,40	
2	Sở Nội vụ	40.689,20	0,00	40.689,20
-	Trung tâm Điều dưỡng Người có công	3.410,00		3.410,00
-	Văn phòng Sở Nội vụ	37.279,20		37.279,20
II	**Khối xã, phường**	**165.590,40**	**11.336,60**	**154.253,80**
1	Phường Đông Kinh	10.414,70	213,00	10.201,70
2	Phường Kỳ Lừa	10.851,00	213,00	10.638,00
3	Phường Lương Văn Tri	5.911,20	213,00	5.698,20
4	Phường Tam Thanh	7.644,10	213,00	7.431,10
5	Xã Cao lộc	1.265,20	178,60	1.086,60
6	Xã Đồng Đăng	3.945,40	178,60	3.766,80
7	Xã Công Sơn	1.187,80	168,60	1.019,20
8	Xã Ba Sơn	1.519,00	168,60	1.350,40
9	Xã Lộc Bình	3.380,40	178,60	3.201,80
10	Xã Mẫu Sơn	1.002,50	168,60	833,90
11	Xã Na Dương	2.245,90	178,60	2.067,30
12	Xã Lợi Bác	470,70	168,60	302,10
13	Xã Thống Nhất	1.254,80	168,60	1.086,20
14	Xã Xuân Dương	250,20	168,60	81,60
15	Xã Khuất Xá	1.068,60	168,60	900,00
16	Xã Đình Lập	2.731,30	178,60	2.552,70
17	Xã Thái Bình	1.442,10	168,60	1.273,50
18	Xã Kiên Mộc	1.555,30	168,60	1.386,70
19	Xã Châu Sơn	1.240,60	178,60	1.062,00
20	Xã Chi Lăng	5.692,50	178,60	5.513,90
21	Xã Nhân Lý	1.428,60	178,60	1.250,00
22	Xã Chiến Thắng	1.659,80	168,60	1.491,20
23	Xã Quan Sơn	1.087,40	168,60	918,80
24	Xã Bằng Mạc	2.823,10	168,60	2.654,50
25	Xã Vạn Linh	2.332,70	168,60	2.164,10

STT	Đơn vị, xã, phường	Tổng cộng	Trong đó	
			Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông năm 2026	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng năm 2026
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*
26	Xã Hữu Lũng	8.105,60	178,60	7.927,00
27	Xã Tuấn Sơn	2.931,40	178,60	2.752,80
28	Xã Tân Thành	1.288,70	168,60	1.120,10
29	Xã Vân Nham	3.295,80	168,60	3.127,20
30	Xã Thiện Tân	1.263,60	168,60	1.095,00
31	Xã Yên Bình	1.267,90	168,60	1.099,30
32	Xã Hữu Liên	1.142,20	168,60	973,60
33	Xã Cai Kinh	1.856,60	178,60	1.678,00
34	Xã Văn Quan	2.000,40	178,60	1.821,80
35	Xã Điềm He	1.634,50	168,60	1.465,90
36	Xã Yên Phúc	4.216,10	168,60	4.047,50
37	Xã Tri Lễ	1.215,60	168,60	1.047,00
38	Xã Tân Đoàn	1.259,80	168,60	1.091,20
39	Xã Khánh Khê	2.227,40	178,60	2.048,80
40	Xã Bình Gia	5.168,80	178,60	4.990,20
41	Xã Tân Văn	1.476,50	168,60	1.307,90
42	Xã Hồng Phong	1.160,20	168,60	991,60
43	Xã Hoa Thám	1.121,10	168,60	952,50
44	Xã Quý Hòa	293,30	168,60	124,70
45	Xã Thiện Hòa	730,20	168,60	561,60
46	Xã Thiện Thuật	1.128,30	168,60	959,70
47	Xã Thiện Long	895,20	168,60	726,60
48	Xã Bắc Sơn	5.438,20	178,60	5.259,60
49	Xã Hưng Vũ	1.790,70	168,60	1.622,10
50	Xã Vũ Lăng	1.666,40	168,60	1.497,80
51	Xã Nhất Hòa	1.215,90	168,60	1.047,30
52	Xã Vũ Lễ	2.893,60	168,60	2.725,00
53	Xã Tân Tri	3.653,80	168,60	3.485,20
54	Xã Na Sầm	3.926,60	178,60	3.748,00
55	Xã Văn Lãng	1.392,30	178,60	1.213,70
56	Xã Hội Hoan	1.301,20	168,60	1.132,60
57	Xã Thụy Hùng	1.206,60	168,60	1.038,00
58	Xã Hoàng Văn Thụ	2.233,40	178,60	2.054,80
59	Xã Tràng Định	3.835,30	178,60	3.656,70
60	Xã Thất Khê	6.262,90	178,60	6.084,30
61	Xã Tân Tiến	901,10	168,60	732,50
62	Xã Đoàn Kết	515,30	168,60	346,70
63	Xã Quốc Khánh	3.540,70	168,60	3.372,10
64	Xã Kháng Chiến	1.463,00	168,60	1.294,40
65	Xã Quốc Việt	2.269,30	168,60	2.100,70